Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ THỊ NGỌC THỦY
Ngày ký: 12.01.2018 15:26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ BÌNH HÒA
204 Nơ Trang Long - Phường 12 – Q. Bình Thạnh – TP.HCM
(Mã CK : VBH)
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

MỤC LỤC

		Trang
-	Bảng cân đối kế toán	1-3
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
-	Thuyết minh báo cáo tài chính	6-18

`

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN QUÝ IV /2017 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/12/2017	01/01/2017
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A.Tài sản ngắn hạn	**100**		**15,499,629,218**	**18,176,847,749**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***5,486,186,891***	***3,488,124,681***
1. Tiền	111	4.1	1,986,186,891	2,488,124,681
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	1,000,000,000
II. Đầu tư Tài Chính ngắn hạn	***120***	4.2	***2,700,000,000***	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,700,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	4.3	***5,726,749,713***	***10,393,038,087***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3.1	7,768,247,210	9,006,370,468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4.1		1,503,518,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,000,000	50,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5.1	6,892,100,604	6,950,749,378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4.6	(8,983,598,101)	(7,117,600,504)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	***140***		***814,065,615***	***3,572,200,621***
1. Hàng tồn kho	141	4.7	814,065,615	3,572,200,621
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***772,626,999***	***723,484,360***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8.1	86,090,869	32,058,992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,154,540	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.15.2	684,381,590	691,425,368
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**904,885,026**	**1,141,403,931**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***0***	***0***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3.2		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.4.2		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.5.2		
5. Dự phòng phải thu DH khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	***220***		***214,029,853***	***464,732,763***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	214,029,853	464,732,763
- Nguyên giá	222		21,183,079,716	21,183,079,716
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(20,969,049,863)	(20,718,346,953)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227	4.10	***0***	***0***
- Nguyên giá	228		108,436,107	108,436,107
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(108,436,107)	(108,436,107)
III. Bất động sản đầu tư	***230***	4.11	***0***	***8,195,460***
- Nguyên giá	231		6,211,957,943	6,211,957,943
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(6,211,957,943)	(6,203,762,483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***		***0***	**0**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư Tài Chính dài hạn	***250***	4.12	***0***	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh ,liên kết	252		510,000,000	510,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. DP đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(510,000,000)	(510,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	***260***		***690,855,173***	**668,475,708**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8.2	690,855,173	668,475,708
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
***** Tổng cộng tài sản (270=100+200)**	**270**		**16,404,514,244**	**19,318,251,680**
C- Nợ phải trả	**300**		**1,993,692,690**	**5,308,557,043**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***1,168,155,190***	***4,940,461,443***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13.1		2,361,441,279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14.1	482,998,425	2,260,588,811
3. Thuế,các khoản phải nộp NN	313	4.15.1	671,179,459	313,556,480
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	13,977,306	960,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải tra ngắn hạn khác	319	4.17.1		3,914,873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	***330***		***825,537,500***	***368,095,600***
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

7. Phải trả dài hạn khác	337	4.17.2	825,537,500	368,095,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**14,410,821,554**	**14,009,694,637**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	***4.18***	***14,410,821,554***	***14,009,694,637***
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29,000,000,000	29,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29,000,000,000	29,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sỡ hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,310,399,740	2,310,399,740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,899,578,186)	(17,300,705,103)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17,300,705,103)	(10,532,280,637)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		401,126,917	(6,768,424,466)
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432			
*** Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)**	**430**		**16,404,514,244**	**19,318,251,680**

II- BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – QUÝ IV/2017 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	5
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	**01**	5.1	14,188,893,014	28,188,593,629	60,669,421,957	99,752,277,902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	5.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-03)	**10**		14,188,893,014	28,188,593,629	60,669,421,957	99,752,277,902
4. Giá vốn hàng bán	**11**	5.3	10,523,279,008	24,253,693,142	45,733,737,316	89,575,505,686
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		3,665,614,006	3,934,900,487	14,935,684,641	10,176,772,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	5.4	54,535,270	123,570,611	175,990,238	289,839,121
7. Chi phí tài chính	**22**	5.5	5,807,580	11,107,356	46,842,915	579,952,786
- *Trong đó : Chi phí lãi vay*	*23*					
8. Chi phí bán hàng	**24**	5.6.2	596,268,506	653,450,572	2,360,863,320	2,373,920,493
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	**25**	5.6.1	3,751,465,104	3,719,369,628	12,300,260,933	14,458,416,032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		(633,391,914)	(325,456,458)	403,707,711	(6,945,677,974)
11. Thu nhập khác	**31**	5.7	8,560,477	20,924,292	31,208,821	347,479,065
12. Chi phí khác	**32**	5.8	3,000,000	8,090,252	33,789,615	170,225,557
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		5,560,477	12,834,040	(2,580,794)	177,253,508
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(627,831,437)**	**(312,622,418)**	**401,126,917**	**(6,768,424,466)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	5.9				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (60=50-51)	**52**					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**(627,831,437)**	**(312,622,418)**	**401,126,917**	**(6,768,424,466)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		(216,49)	(107,80)	138,32	(2,333.94)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ IV/2017 :

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM NAY	QUÝ IV NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		14,476,899,684	24,489,306,764
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,866,555,770)	(12,263,886,727)
3. Tiền đã trả cho ngươi lao động	03		(3,155,816,000)	(2,708,839,950)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		773,686,726	1,314,158,929
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,423,036,172)	(10,722,759,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(194,821,532)**	**107,979,897**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư :				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác :	21			(130,480,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2,700,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36,877,140	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,663,122,860)**	**(130,480,000)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**0**	**0**
IV- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2,857,944,392)**	**(22,500,103)**
V- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8,344,131,283**	**3,510,624,784**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
VI- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5,486,186,891**	**3,488,124,681**

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH – QUÝ IV/2017 :

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần điện tử Bình Hòa ("Công ty") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần – Mã số doanh nghiệp : 0303207317 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, chế tạo, sản xuất, mua bán sản phẩm, thiết bị điện, điện tử, tin học viễn thông (kể cả phần cứng, phần mềm).
- Sản xuất, mua bán máy điều hòa không khí, thiết bị hệ thống lạnh.
- Thiết kế, sản xuất, mua bán các linh kiện, cụm linh kiện, chi tiết cho các thiết bị điện, điện tử, máy điều hòa không khí, hệ thống lạnh.
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê căn hộ, văn phòng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi.
- Dịch vụ lắp đặt, bảo trì các thiết bị, hệ thống lạnh, mạng tin học, âm thanh, ánh sáng.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu dân cư.

Công ty có trụ sở chính tại đường số 204 đường Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh hạch toán báo sổ tại Khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4713000306 ngày 15 tháng 3 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất với số 0303207317-001 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 88/TTGDHN-ĐKGD của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 19 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VBH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 2.900.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 29.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số công nhân viên của Công ty là 240 người.

1. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế tóan dồn tích
Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ..

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Tp. Hồ Chí Minh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được

xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị nhà kho và phân xưởng của Công ty được dùng cho thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 10 năm.

3.7 Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.8 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phí duy trì tên miền, phí duy trì mail, lưu trữ trang web,… Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm kể từ khi phát sinh.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu từ việc cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn thành.

3.11 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	902.851.207	536.322.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	489.844.500	1.770.327.446
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – USD	593.491.184	181.474.242
Tương đương tiền gửi(tiền gửi kỳ hạn 1-3 tháng)	3.500.000.000	1.000.000.000
	5.486.186.891	**3.488.124.681**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

		31/12/2017 VND		01/01/2017 VND
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a-Chứng khoán KD				
b-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
*-Ngắn hạn				
-Tiền gửi có kỳ hạn	2.700.000.000	2.700.000.000		

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
4.3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	**7.768.247.210**	**9.006.370.468**
- Tohozince Co.,LTD	2.021.656.441	2.936.622.387
- TDK Lambda Malaysia SDN BHD	772.604.067	403.780.563
- Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	668.679.020	650.802.700
- Công ty Inquest	53.556.942	178.489.646
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	2.671.677.540
- Công ty Điện tử - Điện lạnh Đa Linh		103.529.800
- Công ty Nexus	598.566.558	255.879.621
- DNTN TM Ngân Long	97.369.095	97.369.095
- Công ty Điện & Điện tử TCL	360.514.358	807.230.674
- Công ty CP TM DV Bình Minh	318.131.651	354.137.948
- Huỳnh Anh Hiệp	99.570.400	134.784.800
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng KT & SX	89.160.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.761.138	412.065.694
4.3.2 Phải thu khách hàng dài hạn	**0**	**0**

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
4.4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	**0**	**0**	**1.503.518.745**	**0**
- Công ty XIN YING GLOBAL LIMITED			1.503.518.745	
4.4.2 Trả trước cho người bán dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
4.5 Phải thu khác	**6.892.100.604**	**(6.719.188.518)**	**6.950.749.378**	**(6.059.188.518)**
4.5.1 - Ngắn hạn	**6.892.100.604**	**(6.719.188.518)**	**6.950.749.378**	**(6.059.188.518)**
*- Trả trước cho người bán NH :	4.770.029.600	(4.770.029.600)	4.770.029.600	(4.110.029.600)
- DN TN TM Ngân Long	2.570.029.600	(2.570.029.600)	2.570.029.600	(2.570.029.600)
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	(2.200.000.000)	2.200.000.000	(1.540.000.000)
*- Phải thu các bên khác:	172.912.086		231.560.860	
- Phải thu tiền ốm đau, BHXH	85.668.540		28.891.310	
- Chi tạm ứng				
- Các khoản chi hộ	87.243.546		202.669.550	
*- Phải thu các bên liên quan :	1.949.158.918	(1.949.158.918)	1.949.158.918	(1.949.158.918)
- Công ty CP Đầu tư & ƯD Mới	1.949.158.918	(1.949.158.918)	1.949.158.918	(1.949.158.918)

4.5.2 Phải thu khách hàng dài hạn	**0**		**0**	
- Các khoản chi hộ - Phải thu khác	0		0	

4.6 Nợ quá hạn & Dự phòng phải thu khó đòi:

	31/12/2017 VND			
	Giá gốc	**Quá hạn**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
a/ Phải thu khách hàng :	**3.908.984.648**	**3.881.990.648**	**2.264.409.583**	**1.644.575.065**
- Công ty CP Điện tử Thủ Đức	668.679.020	668.679.020	517.920.346	150.758.674
- Inquest International INC	53.556.942	53.556.942	53.556.942	0
- Huỳnh Anh Hiệp	99.570.400	72.576.400	29.809.640	69.760.760
- Công ty CP TM DV Bình Minh	318.131.651	318.131.651	269.819.894	48.311.757
- DNTN TM Ngân Long (Thuê nhà)	97.369.095	97.369.095	57.463.991	39.905.104
- Công ty TNHH Kiến Quang	2.671.677.540	2.671.677.540	1.335.838.770	1.335.838.770
b/Trả trước cho người bán :	**4.770.029.600**	**4.770.029.600**	**4.770.029.600**	**0**
-- DNTN TM Ngân Long	2.570.029.600	2.570.029.600	2.570.029.600	0
-Công ty TNHH Kiến Quang	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	0
c/ Phải thu khác :	**1.949.158.918**	**1.949.158.918**	**1.949.158.918**	**0**
- Công ty CP ĐT ƯD CNM	1.949.158.918	1.949.158.918	1.949.158.918	0
Tổng cộng :	**10.628.173.166**	**10.601.179.166**	**8.983.598.101**	**1.644.575.065**

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	**01/01/2017** VND
Hàng đang đi trên đường		2.098.187.066
Nguyên vật liệu	650.220.901	1.325.632.392
Công cụ, dụng cụ	90.539.911	148.381.163
Sản phẩm dỡ dang		
Thành phẩm	73.304.803	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**814.065.615**	**3.572.200.621**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	814.065.615	**3.572.200.621**

4.8 Chi phí trả trước :

	31/12/2017 VND	**01/01/2017** VND
4.8.1 - Ngắn hạn *(Chi tiết theo từng khoản mục)*	**86.090.869**	**32.058.992**
Công cụ, dụng cụ	35.007.536	28.558.992
Phần mềm KT, HQĐT., Internet	800.0000	
Chi phí thuê đất, mua bảo hiểm,khác	50.283.333	3.500.000
4.8.2 - Dài hạn	**690.855.173**	**668.475.708**
Công cụ, dụng cụ xuất hàng	30.362.798	22.084.848
Phí duy tri tên miền, lưu trữ trang Web, chữ ký số	4.785.414	12.340.807
Chi phí hệ thống báo cháy	94.590.000	23.927.082
Phần mềm Microsoft	561.116.961	220.710.000
Sửa chửa lớn, nâng cấp máy biến thế		389.412.971

4.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**16.566.587.624**	**1.420.974.155**	**2.075.327.551**	**1.120.190.386**	**21.183.079.716**
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**16.566.587.624**	**1.420.974.155**	**2.075.327.551**	**1.120.190.386**	**21.183.079.716**
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**16.379.667.216**	**1.420.974.155**	**2.017.927.896**	**1.100.523.786**	**20.919.093.053**
Khấu hao trong kỳ	32.318.310	0	13.246.000	4.392.500	49.956.810
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	**16.411.985.526**	**1.420.974.155**	**2.031.173.896**	**1.104.916.286**	**20.969.049.863**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	**186.920.408**	**0**	**57.399.655**	**19.666.600**	**263.986.663**
Số dư cuối kỳ	**154.602.098**	**0**	**44.153.655**	**15.274.100**	**214.029.853**

4.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền hệ điều hành Microsoft	Phần mềm quản lý Vật tư	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Tăng trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**108.436.107**	**0**	**108.436.107**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	108.436.107	0	108.436.107
Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**108.436.107**	**0**	**108.436.107**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**0**	**0**	**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**

4.11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	**6.211.957.943**	**6.211.957.943**
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**6.211.957.943**	**6.211.957.943**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**6.210.179.683**	**6.210.179.683**
Khấu hao trong kỳ	**1.778.260**	**1.778.260**
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**6.211.957.943**	**6.211.957.943**
Giá trị còn lại		

Số dư đầu kỳ	**1.778.260**	**1.778.260**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**

4.12 Càc khoản đầu tư tài chính :

	31/12/2017 VND			01/01/2017 VND	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào Công ty LD, LK Công ty CP TM DV Bình Minh	510.000.000	(510.000.000)	0	510.000.000	0
	510.000.000	**(510.000.000)**	**0**	**510.000.000**	**0**

4.13 Phải trả người bán :

	31/12/2017 VND		**01/01/2017** VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.13.1 Các khoản Phải trả cho người bán ngắn hạn	**0**	**0**	**2.361.441.279**	**2.361.441.279**
-TDK Lambda Malaysia SDN BHD			207.334.213	207.334.213
-TCL King Electrical Appliances			607.203.142	607.203.142
- Xin Ying Global Limited			1.490.983.924	1.490.983.924
- Phải trả cho các đối tượng khác			55.920.000	55.920.000

4.14 Người mua trả tiền trước :

	31/12/2017 VND		**01/01/2017** VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**482.998.425**	**482.998.425**	**2.260.588.811**	**2.260.588.811**
- Công ty Điện & Điện tử TCL(VN)	482.998.425	482.998.425	610.108.811	610.108.811
- Công ty TNHH Điện & Điện tử Daling			1.650.480.000	1.650.480.000
- Các khách hàng khác				

4.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số cuối quý
4.15.1– Phải nộp:	**83.120.938**	**2.338.519.846**	**1.750.461.325**	**671.179.459**
-Thuế TNCN		7.800.000	7.800.000	
-Thuế GTGT	63.190.399	1.165.909.961	1.229.100.360	
-Tiền thuê đất	19.930.539	1.051.248.920	400.000.000	671.179.459
-Thuế môn bài				
-Thuế nhập khẩu		113.560.965	113.560.965	
-Thuế TNDN				
4.15.2– Phải thu:	**713.738.467**	**29.356.877**		**684.381.590**
-Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ				
- Thuế TNDN	652.355.907			652.355.907
- Tiền thuê đất phi NN	61.382.560	29.356.877		32.025.683

4.16 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	13.977.306	**960.000**
Chi phí xuất, nhập hàng	13.217.306	
Lệ phí HQ	760.000	960.000

4.17 Các khoản phải trả khác :

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
4.17.1 Ngắn hạn :	**0**	**3.914.873**
- Kinh phí công đoàn	0	3.914.873
4.17.2 Dài hạn :	**825.537.500**	**368.095.600**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	825.537.500	368.095.600

4.18 Bảng biến động vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh gía lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC:	**20.778.119.103**								**20.778.119.103**
-Tăng vốn trong năm trước									
-Lỗ trong năm trước									
-Tăng khác	**(6.768.424.466)**								**(6.768.424.466)**
-Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	**14.009.694.637**								**14.009.694.637**
-Tăng vốn trong năm nay									
-Lãi trong năm nay									
-Tăng khác									
-Giảm vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay	401.126.917								401.126.917
- Giảm khác									
SỐ DƯ CUỐI QUÝ NÀY	**14.410.821.554**								**14.410.821.554**

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần – Mã số doanh nghiệp : 0303207317 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 29.000.000.000 đồng được chia thành 2.900.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, chi tiết như sau:

Cổ đông sáng lập	1.604.798 cổ phần	Chiếm	55,34%
- *Tổng Công ty điện tử tin học Việt Nam*	*1.479.000 cổ phần*		
- *Ông Nguyễn Thế Mạnh*	*118.198 cổ phần*		
- *Ông Nguyễn Văn Thành*	*7.600 cổ phần*		
Cổ đông khác	1.295.202 cổ phần	Chiếm	44,66%

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2017	**01/01/2017**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.900.000**	**2.900.000**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.900.000**	**2.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.900.000**	**2.900.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.900.000	2.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a/ Ngoại tệ (USD)	26.185,36	19.520,60
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	30.303.500	30.303.500

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH :

5.1 Doanh thu :

	Quý IV/ 2017	Quý IV/ 2016
	VND	VND
a/ Doanh thu Công ty :		
Doanh thu trong nước	4.053.029.419	17.721.702.472
Doanh thu Xuất khẩu	5.566.139.552	7.171.703.979
Doanh thu khác	3.715.326.541	3.123.991.797
Doanh thu bán vật tư	846.288.498	163.033.433
Doanh thu bán phế liệu	8.109.004	8.161.948
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	**14.188.893.014**	**28.188.593.629**
b/ Doanh thu đối với Bên liên quan :		
-Công ty CP TM DV Bình Minh	2.508.000	2.758.800

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Quý IV/ 2017	Quý IV/ 2016
	VND	VND
Trong đó :		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
	0	**0**

5.3 Giá vốn hàng bán :

	Quý IV/ 2017	Quý IV/ 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn bán thành phẩm	8.796.243.335	23.266.045.607
- *Nội địa*	*3.763.791.054*	*17.210.515.709*
- *Xuất khẩu*	*5.032.452.281*	*6.055.529.898*
Giá vốn khác	972.529.824	846.779.418
Giá vốn bán vật tư	754.505.849	140.868.117
	10.523.279.008	**24.253.693.142**

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính :

	Quý IV/ 2017 VND	Quý IV/ 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.877.140	12.637.271
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	17.658.130	110.933.340
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	54.535.270	**123.570.611**

5.5 Chi phí hoạt động tài chính :

	Quý IV/ 2017 VND	Quý IV/ 2016 VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.807.580	11.107.356
Trích lập DP ĐTTC		
	5.807.580	**11.107.356**

5.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp :

	Quý IV/ 2017 VND	Quý IV/ 2016 VND
5.6.1 Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ:		
Chi phí nhân viên	1.535.453.826	1.250.121.464
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.111.709	86.625.403
Chi phí khấu hao	15.779.400	15.146.000
Tiền thuê đất	611.071.297	633.453.064
Thuế, phí và lệ phí	26.473.550	49.549.737
Chi phí khác	390.341.646	432.231.574
Thù lao HĐQT & BKS	27.900.000	
Chi phí Dự phòng Nợ phải thu khó đòi	1.044.333.676	1.252.242.386
	3.751.465.104	**3.719.369.628**
5.6.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu bao bì	480.859.049	526.350.081
Chi phí xuất hàng	102.284.457	114.175.491
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	13.125.000	12.925.000
Chi phí khác		
	596.268.506	**653.450.572**

5.7 Thu nhập khác :

	Quý IV/ 2017 VND	Quý IV/ 2016 VND
Thu do khách hàng hỗ trợ		
Thu do khách hàng đền bù		
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu khác	8.560.477	20.924.292
	8.560.477	**20.924.292**

5.8 Chi phí khác :

	Quý IV/ 2017 VND	Quý IV/ 2016 VND
Chi phí khác	3.000.000	7.812.691
Phạt vi phạm hành chánh		277.561
	3.000.000	**8.090.252**

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

	Quý IV/ 2017 VND	Quý IV/ 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	**(-)627.831.437**	**(-)312.622.418**
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận		
Thu nhập không chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước năm nay được thực hiện		
Chi phí không được khấu trừ	34.951.000	2.031.326
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**(-)592.880.437**	**(-)310.591.092**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG TC-KT	GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỊ ANH LÊ	HÀ HỮU QUANG